PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TAO HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MỨN

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 86/2015/NĐ - CP NGÀY 02/10/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 - THÁNG 5 NĂM 2020

Theo CV số 0 7/PGDDT ngày 6/ 1 /2020 của phòng GD&ĐT huyện Điện Biên

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	*5 tháng cuối năm 2020 (từ T1 -> 5/2020)*					
		Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh)			Định mức hỗ trợ/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí(đồng)
		Tổng số	Chia ra				
			Đối tượng mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật khó khăn về kinh tế	Đối tượng có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy đinh của chính phủ			
A	*B*	*1= Cột 2+C3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=(C1*4*5)*
	Tổng cộng	**27**	**-**	**27**	**100.000**	**5**	**13.500.000**
1	Khối 1	5		5	100.000	5	2.500.000
2	Khối 2	4		4	100.000	5	2.000.000
3	Khối 3	5		5	100.000	5	2.500.000
4	Khối 4	8		8	100.000	5	4.000.000
5	Khối 5	5		5	100.000	5	2.500.000

Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn.

KẾ TOÁN

Cà Thị Duyên

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MỨN

Đỗ Thị Thu Hiền

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MỨN

ĐVT: đồng

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 86/2015/NĐ - CP NGÀY 02/10/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 1 - THÁNG 5 NĂM 2019

(Kèm theo CV số 07/PGDDT ngày 6/ 1/2020 của phòng GD&ĐT huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
1	Phạm Thị Thanh Thanh		2013	1A1	Thái	Phạm Văn Vịnh	Bản Yên Cang 2 - SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
2	Lò Mạnh Cường	2013		1A2	Thái	Lò Thị Quý	Bản Na Lao- Sam Mứn	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
3	Quàng Thị Huyền Trang		2013	1A2	Thái	Quàng Văn Đôi	Yên Cang 2-SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
4	Phạm Thị Tình		2013	1A2	Thái	Phạm Văn Hà	Bản Chiềng Xôm- SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
5	Lường Như Ý		2013	1A2		Quàng Thị Chu	Bản Cang 1 - SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
6	Lường Thị Diệp Nhi		2012	2A1	Thái	Tòng Thị Tươi	Bản Cang 1- SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
7	Phạm Anh Tuấn	2012		2A1	Thái	Phạm Văn Đông	Bản Chiềng Xôm- SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
8	Tòng Khánh Phương	2012		2A2	Thái	Tòng Văn Biên	Bản Yên - SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
9	Lò Thị Hoài Thư		2012	2A2	Thái	Lò Văn Phong	Bản Co My - SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
10	Nguyễn Trí Bảo	2011		3A1	Kinh	Nguyễn Văn Nam	Thôn 10 Yên Cang	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
11	Lò Đức Long	2011		3A1	Thái	Lò Văn Nghĩa	Bản Na Lao- Sam Mứn	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
12	Liên Thị Ngọc Bích		2011	3A1	Kinh	Liên Văn Bắc	Thôn 10 Yên Cang	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
13	Lò Thị Ánh Tuyết		2011	3A2	Thái	Lò Thị Thoản	Bản Yên Cang 1	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
14	Quàng Tuấn Hoàng	2011		3A2	Thái	Quàng Văn Lưu	Na Dôn - Hẹ Muông	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
15	Quàng Thanh Hà		2010	4A1	Thái	Quàng Văn Uân	Bản Yên Cang 2	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
16	Lường Quang Trường	2010		4A1	Thái	Quàng Thị Nói	Bản Cang 1	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
17	Lường Thị Thu Quỳnh		2010	4A1	Thái	Lò Thị Thân	Bản Đon Đứa	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
18	Nguyễn Thị Khánh Ly		2010	4A1	Kinh	Nguyễn Thị Gái	Bản Cang 2	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
19	Lò Thị Diễm Hàng		2010	4A1	Thái	Lò văn Tuân	Bản Cang 1	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
20	Lò Văn Lâm	2010		4A2	Thái	Lò văn Sơn	Bản Cang 1	Hộ nghèo	100.000	5	500.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
21	Lò Thị Hà Vi		2010	4A2	Thái	Lò Văn Thiêm	Bản Yên Bình	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
22	Hoàng Long Hữu	2010		4A2	Kinh	Hoàng Thị Kiều Xa	Yên Cang 2-SM	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
23	Lò Thị Thuỳ Trang		2009	5A	Thái	Lò Văn Hồng	Bản Na Lao	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
24	Lò Tuấn Hiệp	2009		5A	Thái	Lò Văn Hoá	Bản Na Lao	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
25	Lò Thị Thuỳ Linh		2009	5A	Thái	Lò Văn Hồng	Bản Na Lao	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
26	Quàng Văn trọng	2009		5A	Thái	Quàng Văn cương	Na Dôn - Hẹ Muông	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
27	Lò Duy An	2009		5A	Thái	Lò Văn Ướng	Bản Đon Đứa	Hộ nghèo	100.000	5	500.000
	Cộng										**13.500.000**

Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng chẵn.

Ngày 14 tháng 1 Năm 2020

KẾ TOÁN

Cà Thị Quyên

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MỨN

Đỗ Thị Thu Hiền

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

U.B.N.D XÃ SAM MỨN H. ĐIỆN BIÊN T. ĐIỆN BIÊN

KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quàng Văn Ngọc

Ngày tháng Năm 2020

PHÒNG GD&ĐT

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. ĐIỆN BIÊN - T. ĐIỆN BIÊN

Đặng Thị Ngọc Hà

Phòng GD & ĐT huyện Điện Biên
Trường tiểu học Yên Cang xã Sam Mứn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Yên Cang, ngày 14 tháng 1 năm 2020

BIÊN BẢN

(V/v xét duyệt học sinh con hộ nghèo, tháng 1-5/2020 năm học 2019-2020)

Căn cứ công văn số 07/-PGD&ĐT ngày 06/1/2020. V/V hướng dẫn thực hiện NĐ86 từ tháng 1- tháng 5/2020 năm học 2019-2020.

Hôm nay vào hồi 14h30 phút ngày 14 tháng 1 năm 2020 tại trường tiểu học Yên Cang xã Sam Mứn. Tiến hành họp về việc xét duyệt học sinh con hộ nghèo từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2020

*** Thành phần**: Gồm

1 Bà: Đỗ Thị Thu Hiền	- Hiệu trưởng
2. Bà : Nguyễn Thị Thủy	- Phó hiệu trưởng
3. Bà : Nguyễn Thị Phương Dung	- Tổ trưởng khối 4+5
4. Bà : Vũ Thị Thảo	- Tổ trưởng khối 1+2+3
5. Bà: Cà Thị Quyên	- Kế toán
6. Bà: Mai Thị Giang	- Thư Ký

Cùng toàn bộ giáo viên chủ nhiệm của 9 lớp. trường TH Yên Cang xã Sam Mứn

*** Nội dung**:

Bà Đỗ Thị Thu Hiền thông qua nội dung công văn số 07/-PGDĐT về việc xét duyệt và lập nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh con hộ nghèo đi học từ tháng 1-5/2020 năm học 2019-2020.

Mức hỗ trợ 100.000 đ/tháng thời gian hưởng theo thời gian học thực tế là 5 tháng từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2020.

Giáo viên chủ nhiệm lập danh sách dà soát số học sinh thuộc diện hộ nghèo của lớp mình nộp về nhà trường cụ thể như sau:

+ Khối 1: 5 bộ hộ nghèo
+ Khối 2: 4 bộ hô nghèo.
+ Khối 3: 5 bộ hộ nghèo
+ Khối 4: 8 bộ hộ nghèo
+ Khối 5: 5 bộ hộ nghèo

Tổng cộng có 27 bộ hồ sơ minh chứng học sinh thuộc diện con hộ nghèo đủ điều kiện được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015 của Chính Phủ

Biên bản được nhất trí và thông qua vào hồi 16h30 phút cùng ngày.

Hiệu trưởng

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.ĐIỆN BIÊN – T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MÚN

Đỗ Thị Thu Hiền

Chủ tịch công đoàn

Nguyễn Thị Thuỷ

Các tổ trưởng

Lò Thị Thanh Mai

Vũ Thị Thảo

Kế toán

Đào Thị Duyên

Thư ký

Mai Thị Giang

Giáo viên chủ nhiệm các lớp

Lò Mai

Vi Thị Chiến

Mai Bich Thuỷ

Ng Thị Hải

Vũ Thị Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** Số: 217/QĐ-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Điện Biên, ngày 03 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật (từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2020)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH -BTCT, ngày 31 tháng 12 năm 2013 Của Liên Bộ GD&ĐT, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng GD&ĐT huyện Điện Biên tại Tờ trình số 99/TTr-PGD&ĐT ngày 03 tháng 02 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật (từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2020) trên địa bàn huyện Điện Biên, cụ thể như sau:

Tổng số học sinh: 73 em

Tổng số kinh phí: 471.580.000 đ. *(Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).*

(*Có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo*)

Điều 2. Giao Trưởng phòng GD&ĐT huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường tổ chức cấp phát chế độ cho học sinh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã liên quan, Hiệu trưởng trường Mầm non, trường TH, PTDTBT TH, trường THCS, PTDTBT THCS, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Huyện uỷ, TT HĐND huyện (B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Khởi

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP PHÊ DUYỆT KINH PHÍ 5 THÁNG ĐẦU NĂM, ĐỂTHỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH TỪ T1-HẾT T 5/2020

(Kèm theo Quyết định số: 167 / QĐ - UBND, ngày 3/2/2020 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Tổng kinh phí tăng thêm 5 tháng đầu năm 2020	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập								
	Tổng số	**73**			**435,080**	**36,500**	**471,580**	
I/	**CẤP MẦM NON**	**4**			**23,840**	**2,000**	**25,840**	
1	MN số 2 xã Thanh Yên	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
2	MN số 2 xã Na Tông	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
3	MN xã Pom Lót	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
4	MN Hoàng Công Chất	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
II/	**CẤP TIỂU HỌC**	**32**			**190,72**	**16,00**	**206,720**	-
1	TH số 1 Thanh Xương	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
2	PTDTBT TH số 1 M.Nhà	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
3	PTDTBT TH Số 1 Na Tông	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	
4	TH Hua Thanh	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	
5	TH Pom Lót	2	1,192	5	11,920	1,000	12,920	
6	TH Noong Hẹt	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	
7	TH xã Thanh Luông	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
8	PTDTBT TH Pu Lau	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	
9	PTDTBT TH Hẹ Muông	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
10	TH Số 2 Thanh Yên	2	1,192	5	11,920	1,000	12,920	
11	TH xã Thanh Chăn	4	1,192	5	23,840	2,000	25,840	
12	TH xã Thanh Hưng	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
13	TH Yên Cang	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
14	TH số 2 xã Mường Pồn	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
15	PTDTBT TH xã Mường Lói	2	1,192	5	11,920	1,000	12,920	
16	PTDTBT TH xã Mường Pồn	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	
III/	**CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ**	**37**	**13,112**	**55**	**220,520**	**18,500**	**239,020**	-
1	THCS xã Mường Pồn	6	1,192	5	35,760	3,000	38,760	
2	PTDTBT THCS xã P. Luông	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	
3	TH và THCS xã Na ư	1	1,192	5	5,960	0,500	6,460	

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Tổng kinh phí tăng thêm 5 tháng đầu năm 2020	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
5	THCS Pom Lót	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	
6	THCS Thanh Yên	6	1,192	5	35,760	3,000	38,760	
7	THCS xã Noong Hẹt	6	1,192	5	35,760	3,000	38,760	
8	THCS Thanh An	2	1,192	5	11,920	1,000	12,920	
9	THCS xã Thanh Nưa	2	1,192	5	11,920	1,000	12,920	
10	PTDTBT THCS xã N Ngam	4	1,192	5	23,840	2,000	25,840	
11	THCS Noong Luống	3	1,192	5	17,880	1,500	19,380	

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 1-5/2020

(Kèm theo QĐ số: 217 / QĐ- UBND, ngày 3 /02/2020 của UBND huyện Điện Biên)

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)			Tổng kinh phí tăng thêm từ T1-5/ 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ	Kinh phí	Đã cấp QĐ 85	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 74,	
I/		*Cấp Mầm non:*							***23.840.000***	#	***4***	***2.000.000***	#	***25.840.000***
1		**MN Hoàng Công Chất**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
1	1	Lò Minh Quân	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	Lớn B	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
2		**MN số 2 xã Na Tông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
2	1	Vàng A Na	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	MGL	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
3		**MN xã Pom Lót**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**	#	**6.460.000**
3	1	Lường Hải Đăng	T 1-5 năm 2020	nghèo	Bé A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1,0	500.000		6.460.000
4		**MN số 2 xã Thanh Yên**					-		**5.960.000**	#	**1**	**500.000**	#	**6.460.000**
4	1	Đoàn Thị Khánh Lý	T 1-5 năm 2020	nghèo	Lớn A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1,0	500.000		6.460.000
II/		*Cấp Tiểu học*							***190.720.000***	##	***32***	***16.000.000***	-	***206.720.000***
5		**PTĐTBT TH Mường Pồn**							**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
5	1	Lường Xuân Đại	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
6	2	Lường T Kiều Oanh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
7	3	Lò Minh Thuyên	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
6		**TH Số 2 Mường Pồn**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
8	1	Quàng Thị Nguyệt	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
7		**TH Số 2 Thanh Yên**					-		**11.920.000**		**2**	**1.000.000**		**12.920.000**
9	1	Nguyễn Thị Quế	T 1-5 năm 2020	cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)			Tổng kinh phí tăn thêm từ T1-5/ 202
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ	Kinh phí	Đã cấp QĐ 85	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 74,	
10	2	Quàng Thị Ngọc	T 1-5 năm 2020	cận nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
8		**TH Số 1 Thanh Xương**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
11	1	Lò Thị Ngọc Hải	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
9		**TH Noong Hẹt**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
12	1	Lò chấn An	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
13	2	Lò Văn Bảo	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
14	3	Cà Văn Mạnh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
10		**TH xã Thanh Hưng**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
15	1	Lò Thị Ánh Tuyết	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
11		**TH xã Thanh Chăn**					-		**23.840.000**		**4**	**2.000.000**		**25.840.000**
16	1	Lò Ngọc Huy	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	5A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
17	2	Nông Quốc Gia Vĩ	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
18	3	Quàng Việt Chiến	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
19	4	Lò Thị Oanh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
12		**TH Yên Cang**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
20	1	Phạm Huy Nhật	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
13		**TH Pom Lót**					-		**11.920.000**	#	**2**	**1.000.000**	#	**12.920.000**
21	1	Lò Anh Tuấn	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
22	2	Cà Văn Cường	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
14		**PTDTBT TH Hẹ Muông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
23	1	Sùng Lầu Trình	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
15		**PTDTBT TH Số 1 Mường Nhà**					-		**5.960.000**	#	**1**	**500.000**	#	**6.460.000**

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)			Tổng kinh phí thực hiện 1 năm học
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ	Kinh phí	Đã cấp QĐ 85	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 74,	
24	1	Tòng Thị Phương Thảo	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
16		**PTDTBT TH Pu Lau**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
25	1	Vàng Mai Li	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
26	2	Vàng Thị Dua	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
27	3	Vàng Xuân Lập	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	3a1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
17		**TH Hua Thanh**					-		**17.880.000**	#	**3**	**1.500.000**	#	**19.380.000**
28	1	Lầu Thái Sơn	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
29	2	Vừ Thị Mỷ	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
30	3	Lầu Văn Lềnh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
18		**TH xã Thanh Luông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
31	1	Vũ Việt Hoàng	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
19		**PTDTBT TH xã Mường Lói**					-		**11.920.000**		**2**	**1.000.000**		**12.920.000**
32	1	Lường Văn Niệm	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	3a2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
33	2	Lò Văn Tuyết	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	3a2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
20		**TH Số 1 Na Tông**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
34	1	Lò Văn Hỏa	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
35	2	Lò Văn Công	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	2A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
36	3	Lò Bảo Nam	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
III/		***Cấp Trung học cơ sở***							***220.520.000***	#	***37***	***18.500.000***	#	***239.020.000***
21		**THCS Noong Luống**							**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
37	1	Vũ T Thúy Hiền	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
38	2	Lò Văn Xuân	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)			Tổng kinh phí [illegible] thêm từ T1-5/ 202
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ	Kinh phí	Đã cấp QĐ 85	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 74,	
39	3	Lò Văn Tuân	T 1-5 năm 2020	nghèo	8C1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
22		**THCS Noong Hẹt**					-		**35.760.000**		**6**	**3.000.000**		**38.760.000**
40	1	Vũ Quang Minh	T 1-5 năm 2020	nghèo	6A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
41	2	Tòng Thị Phương Thảo	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
42	3	Lò Nhật Quyền	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
43	4	Lường Văn Thanh	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
44	5	Lò Thị Oanh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
45	6	Lò Minh Quân	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
23		**TH và THCS xã Na ư**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
46	1	Sùng Thị Sênh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
24		**THCS xã Thanh Hưng**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
47	1	Tòng Thị Loan	T 1-5 năm 2020	nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
48	2	Lò T Thu Thủy	T 1-5 năm 2020	nghèo	7C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
49	3	Lò Nhật Phi	T 1-5 năm 2020	nghèo	6A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
25		**THCS xã Phu Luông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.000**
50	1	Mòng Văn Tùng	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
26		**THCS Thanh An**					-		**11.920.000**		**2**	**1.000.000**		**12.920.000**
51	1	Nguyễn Hoàng Việt	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
52	2	Cà Văn Hùng	T 1-5 năm 2020	nghèo	7C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
27		**THCS Pom Lót**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.000**
53	1	Quàng Thị Hằng	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
54	2	Lường T Thu Huyền	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
55	3	Đặng Trung Hiếu	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1HS kỳ/1HS)			Tổng kinh phí tăng 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ	Kinh phí	Đã cấp QĐ 85	Số kỳ	Số tiền	cấp NĐ 74,	
28		**THCS Thanh Yên**					-		**35.760.000**		**6**	**3.000.000**		**38.760.000**
56	1	Lường Văn Tiên	T 1-5 năm 2020	KT nghèo	8C3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
57	2	Triệu Thu Thủy	T 1-5 năm 2020	KT cận	9D3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
58	3	Quàng Văn Thương	T 1-5 năm 2020	KT cận	7B2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
59	4	Đỗ văn Nghĩa	T 1-5 năm 2020	KT cận	9D1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
60	5	Lò Phương Trinh	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	6A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
61	6	Lù Văn Hưng	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	8C3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
29		**THCS Mường Pồn**					-		**35.760.000**		**6**	**3.000.000**		**38.760.000**
62	1	Hờ Thị Dưa	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
63	2	Giàng Thị Lan	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
64	3	Chá Thị Kía	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	6C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
65	4	Chá Thị Nà	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
66	5	Lò Thị Cương	T 1-5 năm 2020	Hộ cận ng	7C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
67	6	Lò Văn Đức	T 1-5 năm 2020	Hộ cận ng	8B	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
30		**THCS xã Thanh Nưa**					-		**11.920.000**	#	**2**	**1.000.000**	#	**12.920.000**
68	1	Vì Văn Tiếp	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	6a4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
69	2	Hờ A Lâu	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	6a1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
31		**PTDTBT THCS Núa Ngam**					-		**23.840.000**	#	**4**	**2.000.000**	#	**25.840.000**
70	1	Sùng Thị Nó	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
71	2	Lường Văn Hải	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
72	3	Đỗ Thị Phượng	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	8C3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
73	4	Vàng Thị Sua	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.000
		Tổng cộng 3 cấp:							435.080.000		73	36.500.000		471.580.000

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP CẤP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 1-5/2020

(Sau khi đã hủ trừ HS hưởng NĐ 86,116)

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp QĐ NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H		Đã cấp NĐ 86	Tổng kinh phí thêm từ T1-5 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
I/		*Cấp Mầm non:*							*23.840.000*	-	*4*	*2.000.000*	-	*25.840.*
1		**MN Hoàng Công Chất**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.**
1	1	Lò Minh Quân	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	Lớn B	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
2		**MN số 2 xã Na Tông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.**
2	1	Vàng A Na	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	MGL	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
3		**MN xã Pom Lót**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**	-	**6.460.**
3	1	Lường Hải Đăng	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	Bé A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1,0	500.000		6.460.
4		**MN số 2 xã Thanh Yên**					-		**5.960.000**	-	**1**	**500.000**	-	**6.460.**
4	1	Đoàn Thị Khánh Ly	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	Lớn A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1,0	500.000		6.460.
II/		*Cấp Tiểu học*							*190.720.000*	*11.920.000*	*32*	*16.000.000*	-	*194.800.*
5		**PTDTBT TH Mường Pồn**							**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.**
5	1	Lường Xuân Đại	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
6	2	Lường T Kiều Oanh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
7	3	Lò Minh Thuyên	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
6		**TH Số 2 Mường Pồn**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.**
8	1	Quàng Thị Nguyệt	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
7		**TH Số 2 Thanh Yên**					-		**11.920.000**		**2**	**1.000.000**		**12.920.**
9	1	Nguyễn Thị Quế	T 1-5 năm 2020	cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
10	2	Quàng Thị Ngọc	T 1-5 năm 2020	cận nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
8		**TH Số 1 Thanh Xương**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.**
11	1	Lò Thị Ngọc Hải	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
9		**TH Noong Hẹt**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.**
12	1	Lò chấn An	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
13	2	Lò Văn Bảo	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
14	3	Cà Văn Mạnh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.
10		TH xã Thanh Hưng					-		5.960.000		1	500.000		6.460.

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H			Tổng kinh ph thêm từ T1 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp QĐ NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
15	1	Lò Thị Ánh Tuyết	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
11		**TH xã Thanh Chăn**					-		**23.840.000**		4	**2.000.000**		**25.840**
16	1	Lò Ngọc Huy	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	5A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
17	2	Nông Quốc Gia Vĩ	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
18	3	Quàng Việt Chiến	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
19	4	Lò Thị Oanh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
12		**TH Yên Cang**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460**
20	1	Phạm Huy Nhật	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
13		**TH Pom Lót**					-		**11.920.000**	-	**2**	**1.000.000**	-	**12.920**
21	1	Lò Anh Tuấn	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
22	2	Cà Văn Cường	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	4A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
14		**PTDTBT TH Hẹ Muông**					-		**5.960.000**	**2.980.000**	**1**	**500.000**		**3.480**
23	1	Sùng Lầu Trình	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480
15		**PTDTBT TH Số 1 Mường Nhà**					-		**5.960.000**	**2.980.000**	**1**	**500.000**	-	**3.480**
24	1	Tòng Thị Phương Thảo	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480
16		**PTDTBT TH Pu Lau**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380**
25	1	Vàng Mai Li	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
26	2	Vàng Thị Dua	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
27	3	Vàng Xuân Lập	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	3a1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
17		**TH Hua Thanh**					-		**17.880.000**	-	**3**	**1.500.000**	-	**19.380**
28	1	Lầu Thái Sơn	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
29	2	Vừ Thị Mỳ	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
30	3	Lầu Văn Lềnh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	1A5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
18		**TH xã Thanh Luông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460**
31	1	Vũ Việt Hoàng	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460
19		**PTDTBT TH xã Mường Lói**					-		**11.920.000**	**5.960.000**	**2**	**1.000.000**		**6.960**
32	1	Lường Văn Niệm	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	3a2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480
33	2	Lò Văn Tuyết	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	3a2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480
20		**TH Số 1 Na Tông**					-		17.880.000		3	1.500.000		19.380.
34	1	Lò Văn Hòa	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000	-	6.460.
35	2	Lò Văn Công	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	2A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460

STT DV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Đã cấp QĐ NĐ 116	Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H		Đã cấp NĐ 86	Tổng kinh phí (thêm từ T1-> 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Số kỳ	Số tiền		
36	3	Lò Bảo Nam	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
III/		*Cấp Trung học cơ sở*							*220.520.000*	*26.820.000*	*37*	*18.500.000*	*500.000*	*211.700.*
21		**THCS Noong Luống**							**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.(
37	1	Vũ T Thúy Hiền	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
38	2	Lò Văn Xuân	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
39	3	Lò Văn Tuân	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	8C1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
22		**THCS Noong Hẹt**					-		**35.760.000**		**6**	**3.000.000**		**38.760.(
40	1	Vũ Quang Minh	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	6A4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
41	2	Tòng Thị Phương Thảo	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
42	3	Lò Nhật Quyền	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
43	4	Lường Văn Thanh	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
44	5	Lò Thị Oanh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B5	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
45	6	Lò Minh Quân	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
23		**TH và THCS xã Na ư**					-		**5.960.000**	**2.980.000**	**1**	**500.000**	**500.000**	**2.980.(
46	1	Sùng Thị Sênh	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000	500.000	2.980.(
24		**THCS xã Thanh Hưng**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.(
47	1	Tòng Thị Loan	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
48	2	Lò T Thu Thủy	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	7C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
49	3	Lò Nhật Phi	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	6A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
25		**THCS xã Phu Luông**					-		**5.960.000**		**1**	**500.000**		**6.460.(
50	1	Mòng Văn Tùng	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7A3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
26		**THCS Thanh An**					-		**11.920.000**		**2**	**1.000.000**		**12.920.(
51	1	Nguyễn Hoàng Việt	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
52	2	Cà Văn Hùng	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	7C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
27		**THCS Pom Lót**					-		**17.880.000**		**3**	**1.500.000**		**19.380.(
53	1	Quàng Thị Hằng	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
54	2	Lường T Thu Huyền	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
55	3	Đặng T rung Hiếu	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
28		**THCS Thanh Yên**					-		**35.760.000**		**6**	**3.000.000**		**38.760.(
56	1	Lường Văn Tiến	T 1-5 năm 2020	KT nghèo	8C3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
57	2	Triệu T Thu Thủy	T 1-5 năm 2020	KT cận	9D3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
58	3	Quàng Văn Thương	T 1-5 năm 2020	KT cận	7B2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(
59	4	Đỗ văn Nghĩa	T 1-5 năm 2020	KT cận	9D1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.(

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H			Tổng kinh phí t thêm từ T1-> 2020
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp QĐ NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp NĐ 86	
60	5	Lò Phương Trinh	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	6A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.0
61	6	Lù Văn Hưng	T 1-5 năm 2020	Khuyết tật	8C3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.0
29		**THCS Mường Pồn**					-		**35.760.000**	**11.920.000**	**6**	**3.000.000**		**26.840.0**
62	1	Hờ Thị Dưa	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
63	2	Giàng Thị Lan	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7A	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
64	3	Chá Thị Kía	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	6C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
65	4	Chá Thị Nà	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
66	5	Lò Thị Cương	T 1-5 năm 2020	Hộ cận nghè	7C	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.0
67	6	Lò Văn Đức	T 1-5 năm 2020	Hộ cận nghè	8B	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.0
30		**THCS xã Thanh Nưa**					-		**11.920.000**	**2.980.000**	**2**	**1.000.000**	-	**9.940.0**
68	1	Vì Văn Tiếp	T 1-5 năm 2020	Cận nghèo	6a4	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.0
69	2	Hờ A Lâu	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	6a1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
31		**PTDTBT THCS Núa Ngam**					-		**23.840.000**	**8.940.000**	**4**	**2.000.000**	-	**16.900.0**
70	1	Sùng Thị Nó	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
71	2	Lường Văn Hải	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
72	3	Đỗ Thị Phượng	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	8C3	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000		1	500.000		6.460.0
73	4	Vàng Thị Sua	T 1-5 năm 2020	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	2.980.000	1	500.000		3.480.0
		Tổng cộng 3 cấp:							**435.080.000**	**38.740.000**	**73**	**36.500.000**	**500.000**	**432.340.0**

(Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)

KẾ TOÁN

Lăng Thị Mai Hiên

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H.ĐIỆN BIÊN-T.ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Đức Cường

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

TRƯỜNG TH YÊN CANG XÃ SAM MỨN

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5 NĂM NĂM 2020 ĐỂTHỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH

(Theo CV số: 09 /PGDĐT, Ngày 6/ 1 /2020 của phòng GD & ĐT huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Họ tên học sinh	Số đối tượng được hưởng(người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	Tổng kinh phí tăng thêm	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
1	Phạm Huy Nhật	1	1,192	5	5,960	0,50	6,460	
	Tổng cộng:	**1**	**1,19**		**5,960**	**0,5**	**6,460**	

KẾ TOÁN

Cà Thị Quyên

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.ĐIỆN BIÊN - T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MỨN

Đỗ Thị Thu Hiền

Phòng GD & ĐT huyện Điện Biên
Trường tiểu học Yên Cang xã Sam Mứn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Yên Cang, ngày 14 tháng 1 năm 2020

BIÊN BẢN

(V/v xét duyệt chế độ hỗ trợ cho học sinh KT, tháng 1-5/2020 năm học 2019-2020)

Căn cứ công văn số 09/-PGD&ĐT ngày 06/1/2020. V/V hướng dẫn thực hiện NĐ42 về chế độ đối với người khuyết tật từ tháng 1- tháng 5/2020 năm học 2019-2020.

Hôm nay vào hồi 14h30 phút ngày 14 tháng 1 năm 2020 tại trường tiểu học Yên Cang xã Sam Mứn. Tiến hành họp về việc xét duyệt chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2020

*** Thành phần**: Gồm

1 Bà: Đỗ Thị Thu Hiền	- Hiệu trưởng
2. Bà : Nguyễn Thị Thủy	- Phó hiệu trưởng
3. Bà : Nguyễn Thị Phương Dung	- Tổ trưởng khối 4+5
4. Bà : Vũ Thị Thảo	- Tổ trưởng khối 1+2+3
5. Bà: Cà Thị Quyên	- Kế toán
6. Bà: Mai Thị Giang	- Thư Ký

Cùng toàn bộ giáo viên chủ nhiệm của 9 lớp. trường TH Yên Cang xã Sam Mứn

*** Nội dung**:

Bà Đỗ Thị Thu Hiền thông qua nội dung công văn số 09/-PGDĐT về việc xét duyệt và lập nhu cầu hỗ trợ cho học sinh khuyết tật đi học từ tháng 1-5/2020 năm học 2019-2020.

Mức hỗ trợ học bổng là 80% mức lương cơ bản, hỗ trợ mua sắm phương tiện đồ dùng học tập là 500.000đ/1 học kỳ/1HS.

Qua xét duyệt nhà trường có 1 học sinh học lớp 3A1 là học học sinh khuyết tật con hộ nghèo đủ điều kiện được hưởng chế độ dành cho học sinh khuyết tật học kỳ 2 năm học 2019-2020.

Biên bản được nhất trí và thông qua vào hồi 16h30 phút cùng ngày.

Hiệu trưởng	**Chủ tịch công đoàn**
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MỨN	
Đỗ Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Thuỷ

Các tổ trưởng	Kế toán	Thư ký
Lò Thị Thanh Mai	Đào Thị Duyên	Mai Thị Giang
Vũ Thị Thái		

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIÊN BIÊN
TRƯỜNG TH YÊN CANG XÃ SAM MÚN

BẢNG NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT - BGD ĐT - BLĐTBXH - BTC NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 1 ĐẾN HẾT THÁNG 5 NĂM 2020

(Theo CV số: 09 /PGDĐT, Ngày 6 / 1 /2020 của phòng GD & ĐT huyện Điện Biên)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên học sinh	Thời gian được hưởng (từ tháng ,năm ... Đến tháng ,năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm phương tiện đồ dùng học tập (500.000/1H kỳ/1HS)		Tổng kinh phí tăng thêm năm 2018
						Mức học bổng (80%/1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số kỳ	Số tiền	
A	*B*			*C*	*1*	*2= C1*80%*	*3*	*4= C2*C3*	*5*	*6*	*7= C4+C6*
1	Phạm Huy Nhật		Khuyết tật, Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	5	5.960.000	1	500.000	6.460.000
Cộng								**5.960.000**		**500.000**	**6.460.000**

Số tiền bằng chữ: (Sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn *)*

Ngày thang 1 Năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê T Duyên

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên. đóng dấu)

TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN CANG XÃ SAM MÚN

Đỗ Thị Thu Hiền

XÁC NHẬN UBND XÃ
(Ký tên. đóng dấu)

KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Văn Ngọc

Ngày tháng Năm 2020

PHÒNG GD&ĐT
(Ký tên. đóng dấu)